
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

| <u>Nội dung</u> | <u>Trang</u> |
|---|----------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 – 4 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 5 – 6 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 7 – 40 |
| <i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> | <i>7 – 9</i> |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024</i> | <i>10</i> |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2024</i> | <i>11 – 12</i> |
| <i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2024</i> | <i>13 – 40</i> |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư lần đầu số 472033000244 ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ 02 đến lần thứ 15 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 3600254361 ngày 05 tháng 4 năm 1995 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 08: 468.813.980.000 VND.

TRỤ SỞ HOẠT ĐỘNG:

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, Khu Công nghiệp Biên Hoà II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại : (0251) 383 6688

Fax : (0251) 383 6552

Email : tungkuang@tungkuang.com.vn

Mã số thuế: 3 6 0 0 2 5 4 3 6 1

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 41).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Liu Cheng Min | Chủ tịch |
| Ông Ma Chia Lung | Phó Chủ tịch |
| Ông Tsan Hsun Lin | Phó Chủ tịch |
| Bà Liu Ching Hua | Ủy viên |
| Bà Chen, Tsu | Ủy viên |
| Ông Ma Tao Hsin | Ủy viên |
| Ông Liu Chien Hung | Ủy viên |
| Ông Liu Chien Lin | Ủy viên |
| Ông Liu Chen Chin | Ủy viên |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Bà Ngô Thị Ngọc Quyên | Trưởng ban |
| Ông Chan Hsun Kuo | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Hoa | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|-------------------|
| Ông Liu Chien Hung | Tổng Giám đốc |
| Ông Liu Chien Lin | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh | Kế toán trưởng |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lưu Chiến Hưng

Số : 1306.01.06/2024/BCTC- NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 20 tháng 3 năm 2024.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1

Lê Mỹ Trang

GCNĐKHNKT số: 3764-2021-124-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 787.828.486.852 | 486.479.505.465 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 323.732.814.188 | 19.913.552.686 |
| 1. | Tiền | 111 | | 118.173.814.188 | 19.913.552.686 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 205.559.000.000 | - |
| II. | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 72.908.255.946 | 23.288.657.226 |
| 1. | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 68.498.086.573 | 19.844.659.070 |
| 2. | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 1.009.680.818 | 2.113.929.394 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 4.250.719.324 | 1.330.068.762 |
| 7. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.05 | (850.230.769) | - |
| 8. | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 388.015.806.904 | 423.207.946.252 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | | 388.015.806.904 | 423.207.946.252 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.171.609.814 | 20.069.349.301 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.07a | 902.937.072 | 1.274.972.841 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.243.605.302 | 18.766.748.720 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.14 | 25.067.440 | 27.627.740 |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| B. | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 289.226.821.681 | 312.806.937.056 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. | Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 211.395.956.077 | 233.675.738.834 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 211.310.288.756 | 233.545.375.509 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 592.694.341.655 | 592.472.557.177 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (381.384.052.899) | (358.927.181.668) |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.09 | 85.667.321 | 130.363.325 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 547.332.919 | 547.332.919 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (461.665.598) | (416.969.594) |
| III. | Bất động sản đầu tư | 230 | V.10 | 66.892.733.815 | 70.242.745.999 |
| 1. | Nguyên giá | 231 | | 83.750.304.619 | 83.750.304.619 |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (16.857.570.804) | (13.507.558.620) |
| IV. | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 329.876.048 | 486.092.828 |
| 1. | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 329.876.048 | 486.092.828 |
| V. | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.608.255.741 | 8.402.359.395 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.07b | 10.608.255.741 | 8.402.359.395 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.077.055.308.533 | 799.286.442.521 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| C. | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 531.439.987.917 | 306.291.048.536 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 526.413.506.229 | 301.264.566.848 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.12 | 69.590.549.914 | 32.274.134.878 |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.13 | 44.780.224.456 | 31.187.893.811 |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 9.737.578.792 | 473.900.141 |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | | 8.816.060.096 | 8.138.672.612 |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 176.427.429 | 1.540.979.039 |
| 9. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16a | 5.972.240.434 | 23.801.977.677 |
| 10. | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 363.687.165.111 | 179.539.884.693 |
| 12. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.18 | 23.653.259.997 | 24.307.123.997 |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 5.026.481.688 | 5.026.481.688 |
| 7. | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16b | 5.026.481.688 | 5.026.481.688 |
| D. | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 545.615.320.616 | 492.995.393.985 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 545.615.320.616 | 492.995.393.985 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 468.813.980.000 | 468.813.980.000 |
| | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 468.813.980.000 | 468.813.980.000 |
| 8. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 36.447.441.077 | 36.447.441.077 |
| 10. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 22.174.626.876 | 22.174.626.876 |
| 11. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.179.272.663 | (34.440.653.968) |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (34.440.653.968) | 2.138.253.105 |
| | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 52.619.926.631 | (36.578.907.073) |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.077.055.308.533 | 799.286.442.521 |

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 360254361
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CÔNG NGHIỆP
 TUNG KUANG
 Lưu Chiến Hưng

Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----|---|-------|-------------|-----------------|------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 819.057.551.385 | 772.692.545.591 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 109.753.500 | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 818.947.797.885 | 772.692.545.591 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 683.969.634.272 | 734.445.803.506 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 134.978.163.613 | 38.246.742.085 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 8.243.052.630 | 10.522.283.698 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 14.169.230.307 | 31.920.303.105 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 7.481.610.138 | 16.497.921.530 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | 25.152.001.733 | 10.146.000.074 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 39.250.587.282 | 36.462.930.752 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 64.649.396.921 | (29.760.208.148) |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 890.999.277 | 2.781.446.358 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.08 | 3.629.491.840 | 8.616.972.598 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | (2.738.492.563) | (5.835.526.240) |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 61.910.904.358 | (35.595.734.388) |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 9.290.977.727 | 983.172.685 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 52.619.926.631 | (36.578.907.073) |
| 18. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1.122 | (796) |
| 19. | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 1.122 | (796) |

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chiến Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm nay |
|------------|--|-------|-------------|------------------|------------------|
| I. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. | <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | | 61.910.904.358 | (35.595.734.388) |
| 2. | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - | Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 26.681.237.307 | 30.394.012.454 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 | | 850.230.769 | (539.466.561) |
| - | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.391.192.368 | 1.138.435.398 |
| - | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.630.286.440) | (294.929.218) |
| - | Chi phí lãi vay | 06 | | 7.481.610.138 | 16.497.921.530 |
| - | Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | | 94.684.888.500 | 11.600.239.215 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (33.477.065.767) | 173.399.822.623 |
| - | Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 35.192.139.348 | 154.978.381.416 |
| - | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 51.009.982.577 | (63.724.786.761) |
| - | Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.833.860.577) | 7.465.624.657 |
| - | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (7.546.789.828) | (17.037.399.829) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (640.756.148) | (7.838.441.119) |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | 53.835.501 |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (686.191.000) | (2.047.215.000) |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | | 136.702.347.105 | 256.850.060.703 |
| II. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | (922.285.880) | (3.034.886.518) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 808.021.125 | - |
| 4. | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 1.337.000.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2.849.325.609 | 307.383.465 |
| | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | | 2.735.060.854 | (1.390.503.053) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|---|-----------|-------------|------------------------|--------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. | Tiền thu từ đi vay | 33 | | 625.537.633.398 | 716.803.286.733 |
| 4. | Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (442.658.425.615) | (957.648.353.808) |
| 5. | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (18.011.663.000) | (36.037.117.075) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 164.867.544.783 | (276.882.184.150) |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 304.304.952.742 | (21.422.626.500) |
| | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 19.913.552.686 | 41.544.324.515 |
| | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (485.691.240) | (208.145.329) |
| | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | | 323.732.814.188 | 19.913.552.686 |

Đồng Nai, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, cung cấp dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng;
- Gia công bề mặt nhôm (son, xi).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Do đơn giá bán nhôm tăng, lãi gộp của Công ty tăng đáng kể so với năm 2023, từ đó dẫn đến lợi nhuận gộp tăng từ 38,2 tỷ đồng lên 135,0 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty từ lỗ 36,6 tỷ đồng lên lãi 53,3 tỷ đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không còn vấn đề hay hoạt động kinh doanh bất thường nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 360 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 376 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|---|--|--|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch | Đường 25B, Khu công nghiệp Nhơn Trạch I, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai | Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm. |

8. Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính: Số liệu BCTC năm 2024 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại (đối với tiền và công nợ phải thu) hoặc tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại (đối với công nợ phải trả) nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có. Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 04 – 25 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 13 |

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

7. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

25 năm

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các năm tài chính sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các khoản vay bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối năm khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ khác được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05/4/2045.

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch là 20%.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

b) Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

c) Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo theo bộ phận được trình bày trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 367.172.508 | 175.589.362 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 117.806.641.680 | 19.737.963.324 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 205.559.000.000 | - |
| Cộng | <u>323.732.814.188</u> | <u>19.913.552.686</u> |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Mega International Commercial – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TNHH Esun – Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất từ 4,4% đến 4,75%/năm.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| - Công ty TNHH United Jumbo | - | 2.942.602.174 |
| - Annexe Urban Screens | - | 2.939.951.762 |
| - Công ty TNHH Đại không gian | 3.075.662.895 | 2.807.909.427 |
| - Chi nhánh Công ty TNHH Siemens tại Bình Dương | 9.394.327.896 | 28.747.312 |
| - Công ty Container Direct, L.L.C | 21.453.928.650 | - |
| - Công ty TNHH Ever Young | 11.217.905.281 | 1.739.748.982 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 23.356.261.851 | 9.385.699.413 |
| Cộng | <u>68.498.086.573</u> | <u>19.844.659.070</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| - Công ty TNHH Công nghiệp Đài Nam | - | 754.608.854 |
| - Công ty TNHH Đô thị xanh | - | 605.700.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lý Cường | 199.460.400 | - |
| - Công ty Công trình Xử lý Môi trường Chilene (Việt Nam) | 209.547.000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Trí Việt | 324.000.000 | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 276.673.418 | 753.620.540 |
| Cộng | <u>1.009.680.818</u> | <u>2.113.929.394</u> |

4. Phải thu ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| - Tạm ứng | 21.100.000 | - | 21.100.000 | - |
| - Phải thu khác | 4.229.619.324 | - | 1.308.968.762 | - |
| + <i>Lãi dự thu</i> | 803.402.734 | - | - | - |
| + <i>Các khoản phải thu khác</i> | 3.426.216.590 | - | 1.308.968.762 | - |
| Cộng | <u>4.250.719.324</u> | <u>-</u> | <u>1.330.068.762</u> | <u>-</u> |

5. Nợ xấu

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Thái Liên | 602.843.631 | - | 602.843.631 | 602.843.631 |
| Công ty TNHH Redranger Việt Nam | 119.322.500 | - | 119.322.500 | 119.322.500 |
| Các khoản khác | 143.256.461 | 15.191.823 | 143.256.461 | 143.256.461 |
| Cộng | <u>865.422.592</u> | <u>15.191.823</u> | <u>865.422.592</u> | <u>865.422.592</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Hàng mua đang đi trên đường | 97.809.897.533 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 65.055.960.626 | - | 183.200.395.754 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.248.151.413 | - | 3.014.323.133 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 150.695.411.336 | - | 186.569.607.931 | - |
| Thành phẩm | 73.197.834.316 | - | 50.284.788.764 | - |
| Hàng hóa | 8.551.680 | - | 138.830.670 | - |
| Cộng | <u>388.015.806.904</u> | <u>-</u> | <u>423.207.946.252</u> | <u>-</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí trả trước**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 538.989.907 | 955.080.689 |
| - Chi phí quảng cáo bảng hiệu | 163.580.249 | - |
| - Các khoản khác | 200.366.916 | 319.892.152 |
| Cộng | <u>902.937.072</u> | <u>1.274.972.841</u> |

b) Chi phí trả trước dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 9.536.685.982 | 7.833.361.184 |
| - Chi phí chế tạo bồn | 127.400.000 | 245.000.000 |
| - Các khoản khác | 944.169.759 | 323.998.211 |
| Cộng | <u>10.608.255.741</u> | <u>8.402.359.395</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

| 8. Tài sản cố định hữu hình | Đơn vị tính: VNĐ | | | | |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 170.974.547.289 | 408.660.633.525 | 9.789.441.320 | 3.047.935.043 | 592.472.557.177 |
| Mua trong năm | - | 771.296.296 | 38.636.364 | - | 809.932.660 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 268.570.000 | - | - | - | 268.570.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (856.718.182) | - | (856.718.182) |
| Phân loại lại | - | (240.050.000) | - | 240.050.000 | - |
| Số cuối năm | 171.243.117.289 | 409.191.879.821 | 8.971.359.502 | 3.287.985.043 | 592.694.341.655 |
| <i>Trong đó</i> | | | | | |
| Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | 138.300.608.649 | 91.384.059.888 | 1.926.679.308 | 2.850.372.509 | 234.461.720.354 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 71.546.310.044 | 277.405.229.834 | 7.011.913.160 | 2.963.728.630 | 358.927.181.668 |
| Khấu hao trong năm | 5.834.747.633 | 16.386.049.392 | 969.136.162 | 96.595.932 | 23.286.529.119 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (829.657.888) | - | (829.657.888) |
| Phân loại lại | - | (20.004.150) | - | 20.004.150 | - |
| Số cuối năm | 77.381.057.677 | 293.771.275.076 | 7.151.391.434 | 3.080.328.712 | 381.384.052.899 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 99.428.237.245 | 131.255.403.691 | 2.777.528.160 | 84.206.413 | 233.545.375.509 |
| Số cuối năm | 93.862.059.612 | 115.420.604.745 | 1.819.968.068 | 207.656.331 | 211.310.288.756 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | - | 547.332.919 | 547.332.919 |
| Tăng do mua sắm | - | - | - |
| Số cuối năm | - | 547.332.919 | 547.332.919 |
| <i>Trong đó</i> | | | |
| Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng | - | 323.852.919 | 323.852.919 |
| Số đầu năm | - | 416.969.594 | 416.969.594 |
| Khấu hao trong năm | - | 44.696.004 | 44.696.004 |
| Số cuối năm | - | 461.665.598 | 461.665.598 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | - | 130.363.325 | 130.363.325 |
| Số cuối năm | - | 85.667.321 | 85.667.321 |

10. Bất động sản đầu tư

| Khoản mục | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | 83.750.304.619 | - | - | 83.750.304.619 |
| - Nhà | 83.750.304.619 | - | - | 83.750.304.619 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | 13.507.558.620 | 3.350.012.184 | - | 16.857.570.804 |
| - Nhà | 13.507.558.620 | 3.350.012.184 | - | 16.857.570.804 |
| III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | 70.242.745.999 | - | (3.350.012.184) | 66.892.733.815 |
| - Nhà | 70.242.745.999 | - | (3.350.012.184) | 66.892.733.815 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 329.876.048 | 486.092.828 |
| Cộng | 329.876.048 | 486.092.828 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

12. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <i>291.759.040</i> | <i>186.070.335</i> |
| Công ty Bloomy International L.L.C | 291.759.040 | 186.070.335 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <i>69.298.790.874</i> | <i>32.088.064.543</i> |
| Công ty TNHH Sơn bột Tĩnh điện Akzo Nobel - Việt Nam | 701.998.000 | 3.596.616.029 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đài Nam | 3.356.569.480 | 3.271.527.479 |
| Rio Tinto Marketing Pte Ltd | 42.203.081.451 | - |
| Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 23.037.141.943 | 25.219.921.035 |
| Cộng | <u>69.590.549.914</u> | <u>32.274.134.878</u> |

13. Người mua trả tiền trước

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Container Direct, LLC | 14.731.649.002 | 8.582.915.777 |
| Công ty Multionline Distribution Inc | 1.566.253.031 | 4.470.024.692 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 28.482.322.423 | 18.134.953.342 |
| Cộng | <u>44.780.224.456</u> | <u>31.187.893.811</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|---|-------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | 298.994.779 | 2.258.983.324 | 1.645.526.252 | - | 912.451.851 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 27.860.742.272 | 27.860.742.272 | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 1.001.061.417 | 1.001.061.417 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 174.905.362 | 9.290.977.727 | 640.756.148 | - | 8.825.126.941 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 27.627.740 | - | 1.497.269.600 | 1.494.709.300 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 240.620.754 | 240.620.754 | 25.067.440 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - | - |
| Cộng | 27.627.740 | 473.900.141 | 42.149.655.094 | 32.883.416.143 | 25.067.440 | 9.737.578.792 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất theo từng loại hình dịch vụ như sau:

Xuất khẩu các thành phẩm nhóm 0%

Bán hàng, gia công trong nước 10%

Công ty thực hiện áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 10% theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05/4/2045. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang – Nhơn Trạch là 20%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác, Công ty kê khai và nộp theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 163.170.368 | 228.350.058 |
| Trích trước chi phí gia công | 13.257.061 | 1.312.628.981 |
| Cộng | <u>176.427.429</u> | <u>1.540.979.039</u> |

16. Phải trả khác**a) Phải trả ngắn hạn khác**

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Bảo hiểm xã hội | - | 61.449.476 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | 52.017.811 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 145.514.574 | 18.157.177.574 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.826.725.860 | 5.531.332.816 |
| + Công ty TNHH Ngành nhôm Yongxing VTR | 1.015.093.580 | 1.015.093.580 |
| + Công ty TNHH Công nghiệp Vietwin | 895.615.683 | 402.173.086 |
| + Thù lao HĐQT, BKS | 148.000.000 | 100.000.000 |
| + Các đối tượng khác | 3.768.016.597 | 4.014.066.150 |
| Cộng | <u>5.972.240.434</u> | <u>23.801.977.677</u> |

b) Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 5.026.481.688 | 5.026.481.688 |
| Cộng | <u>5.026.481.688</u> | <u>5.026.481.688</u> |

17. Vay và nợ thuê tài chính**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| - Vay ngân hàng | 363.687.165.111 | 363.687.165.111 | 167.329.884.693 | 167.329.884.693 |
| Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh | - | - | 30.110.317.869 | 30.110.317.869 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(a) | 96.686.784.939 | 96.686.784.939 | 15.295.293.332 | 15.295.293.332 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ^(b) | 162.139.960.180 | 162.139.960.180 | - | - |
| Ngân hàng Mega International Bank Co., Ltd - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ^(c) | 51.441.963.961 | 51.441.963.961 | - | - |
| Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon Việt Nam ^(d) | 500.000.000 | 500.000.000 | 74.589.702.655 | 74.589.702.655 |
| Ngân hàng TNHH Thương mại Hua Nan - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ^(e) | 1.885.650.183 | 1.885.650.183 | 5.897.477.964 | 5.897.477.964 |
| Ngân hàng TNHH Esun - Chi nhánh Đồng Nai | - | - | 17.328.659.106 | 17.328.659.106 |
| Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Nai ^(f) | 51.032.805.848 | 51.032.805.848 | 24.108.433.767 | 24.108.433.767 |
| - Vay đối tượng khác | - | - | 12.210.000.000 | 12.210.000.000 |
| Golden Top International Co., Ltd | - | - | 12.210.000.000 | 12.210.000.000 |
| Cộng | <u>363.687.165.111</u> | <u>363.687.165.111</u> | <u>179.539.884.693</u> | <u>179.539.884.693</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 126.24/48.05-CTD ngày 02/8/2024 để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với giới hạn cấp tín dụng là 130 tỷ đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.535.969,82 USD và 57.441.220.068 VND.
- (b) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2004-HĐCVHM/NHCT680-TKU ngày 10/7/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với tổng dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành là 170 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 211.247,38 USD và 156.742.378.374 VND.
- (c) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (113)L-027 ngày 24/4/2024 để tài trợ cho việc mua nguyên vật liệu và nhu cầu vốn lưu động với hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Thời gian sử dụng hạn mức tín dụng đến hết ngày 21/12/2024, khoản vay được đáo hạn 180 ngày kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 USD và 51.441.963.961 VND.
- (d) Khoản vay theo thư cấp tín dụng số 240529-TFB00232531 ngày 29/5/2024. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn, hạn mức 5.000.000 USD. Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 20/5/2025. Kỳ hạn là 180 ngày. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 0 USD và 500.000.000 VND.
- (e) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số HNHCMCFL-S/43/2024 ngày 17/6/2024 để tài trợ cho việc mở L/C nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất. Hạn mức vay là 3.000.000 USD. Thời hạn cấp tín dụng 09 tháng. Lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 0 USD và 1.885.650.183 VND.
- (f) Khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số IVB-DN/CL/1124/148 ngày 17/11/2024 để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C với hạn mức 2.000.000 USD. Thời hạn vay là tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay. Lãi suất vay thay đổi định kỳ mỗi tháng dựa trên lãi suất cơ sở. Số dư gốc vay ngoại tệ và VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.997.291,92 USD và 0 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|-------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 167.329.884.693 | 625.011.133.398 | 1.268.072.635 | 429.921.925.615 | 363.687.165.111 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 12.210.000.000 | 526.500.000 | - | 12.736.500.000 | - |
| Cộng | 179.539.884.693 | 625.537.633.398 | 1.268.072.635 | 442.658.425.615 | 363.687.165.111 |

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | Đơn vị tính: VNĐ | | | |
|-------------------------------------|---|------------------------------|--------------------------------------|--|------------------------|
| | | Số đầu năm | Tăng quỹ | Chi quỹ trong năm | Số cuối năm |
| 18. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | | | | |
| | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 24.307.123.997 | 49.147.000 | 703.011.000 | 23.653.259.997 |
| | Cộng | 24.307.123.997 | 49.147.000 | 703.011.000 | 23.653.259.997 |
| 19. Vốn chủ sở hữu | | | | | |
| | <i>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</i> | | | | |
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
| Số dư đầu năm trước | 426.196.980.000 | 29.720.981.874 | 18.811.397.275 | 80.248.520.510 | 554.977.879.659 |
| Tăng vốn trong năm trước | 42.617.000.000 | - | - | - | 42.617.000.000 |
| Lỗ trong năm trước | - | - | - | (36.578.907.073) | (36.578.907.073) |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | - | 6.726.459.203 | 3.363.229.601 | (77.379.767.405) | (67.290.078.601) |
| Giảm khác | - | - | - | (730.500.000) | (730.500.000) |
| Số dư cuối năm trước | 468.813.980.000 | 36.447.441.077 | 22.174.626.876 | (34.440.653.968) | 492.995.393.985 |
| Số dư đầu năm nay | 468.813.980.000 | 36.447.441.077 | 22.174.626.876 | (34.440.653.968) | 492.995.393.985 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 52.619.926.631 | 52.619.926.631 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 468.813.980.000 | 36.447.441.077 | 22.174.626.876 | 18.179.272.663 | 545.615.320.616 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------|------------------------|------------------|
| | Giá trị | Tỷ lệ năm giữ | Giá trị | Tỷ lệ năm giữ |
| Công ty Rich International Holding L.L.C | 396.256.540.000 | 84,52% | 396.256.540.000 | 84,52% |
| Các đối tượng khác | 72.557.440.000 | 15,48% | 72.557.440.000 | 15,48% |
| Cộng | 468.813.980.000 | 100% | 468.813.980.000 | 100% |

c) Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 46.881.398 | 46.881.398 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 46.881.398 | 46.881.398 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 46.881.398 | 46.881.398 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 46.881.398 | 46.881.398 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 46.881.398 | 46.881.398 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

d) Các quỹ của Công ty

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 36.447.441.077 | 36.447.441.077 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 22.174.626.876 | 22.174.626.876 |
| Cộng | 58.622.067.953 | 58.622.067.953 |

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------|--------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 4.128.037,93 | 82.182,34 |

Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------|-------------|-------------|
| Nợ khó đòi đã xử lý | 965.819.626 | 965.819.626 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 819.057.551.385 | 772.692.545.591 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 777.092.232.418 | 725.598.861.665 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.248.467.179 | 17.256.641.057 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 33.709.872.960 | 29.837.042.869 |
| Doanh thu khác | 1.006.978.828 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 109.753.500 | - |
| Doanh thu thuần | 818.947.797.885 | 772.692.545.591 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| <i>Trong đó:</i> | | | |
|--|------------------------|------------------------|--|
| Doanh thu bán thành phẩm | 776.982.478.918 | 725.598.861.665 | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 7.248.467.179 | 17.256.641.057 | |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 33.709.872.960 | 29.837.042.869 | |
| Doanh thu khác | 1.006.978.828 | - | |
| 2. Giá vốn hàng bán | | | |
| | Năm nay | Năm trước | |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 670.475.807.521 | 702.896.453.911 | |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 9.440.928.479 | 27.715.735.991 | |
| Giá vốn khác | 972.512.990 | - | |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 3.080.385.282 | 4.373.080.165 | |
| Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán | - | (539.466.561) | |
| Cộng | 683.969.634.272 | 734.445.803.506 | |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | | |
| | Năm nay | Năm trước | |
| Lãi tiền gửi | 2.849.325.609 | 294.929.218 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.502.877.561 | 8.726.671.419 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 1.890.849.460 | 1.500.683.061 | |
| Cộng | 8.243.052.630 | 10.522.283.698 | |
| 4. Chi phí tài chính | | | |
| | Năm nay | Năm trước | |
| Chi phí lãi vay | 7.481.610.138 | 16.497.921.530 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.405.578.341 | 12.783.263.116 | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | 3.282.041.828 | 2.639.118.459 | |
| Cộng | 14.169.230.307 | 31.920.303.105 | |
| 5. Chi phí bán hàng | | | |
| | Năm nay | Năm trước | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.152.001.733 | 10.146.000.074 | |
| Cộng | 25.152.001.733 | 10.146.000.074 | |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | |
| | Năm nay | Năm trước | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 21.699.511.164 | 20.983.017.187 | |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 203.705.003 | 336.122.725 | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.839.272.563 | 1.221.882.644 | |
| Thuế, phí và lệ phí | 20.142.762 | 1.746.593.734 | |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 850.230.769 | - | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.803.432.496 | 6.778.571.406 | |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 1.834.292.525 | 5.396.743.056 | |
| Cộng | 39.250.587.282 | 36.462.930.752 | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

7. Thu nhập khác

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 780.960.831 | - |
| Tiền phạt thu được | - | 14.595.104 |
| Các khoản khác | 110.038.446 | 2.766.851.254 |
| Cộng | 890.999.277 | 2.781.446.358 |

8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 1.939.735.275 | - |
| Nguyên vật liệu hư hỏng | 1.080.276.898 | - |
| Các khoản bị phạt | 91.405.647 | 832.531.770 |
| Chi phí khác | 518.074.020 | 7.784.440.828 |
| Cộng | 3.629.491.840 | 8.616.972.598 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|--------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9.290.977.727 | 640.756.148 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 342.416.537 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.290.977.727 | 983.172.685 |

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 52.619.926.631 | (36.578.907.073) |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | (730.500.000) |
| - Chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | - | (730.500.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 52.619.926.631 | (37.309.407.073) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 46.881.398 | 46.881.398 |
| Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu | 1.122 | (796) |

11. Chi phí theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng | 496.393.817.505 | 501.447.382.987 |
| Chi phí nhân công | 82.716.307.239 | 79.564.682.038 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 26.681.237.307 | 30.394.012.454 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 126.084.828.781 | 67.686.644.490 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.684.696.149 | 37.570.922.946 |
| Chi phí dự phòng | 850.230.769 | (539.466.561) |
| Cộng | 735.411.117.750 | 716.124.178.354 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng | 4.479.012.000 | 4.424.948.500 |
| Cộng | 4.479.012.000 | 4.424.948.500 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|------------------------------------|--|
| Rich International Holding L.L.C | Công ty mẹ Ông Liu Cheng Min là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C |
| Công ty Bloomy International L.L.C | |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Bloomy International L.L.C | 3.766.942.459 | 2.692.461.805 |
| - Chi phí sử dụng dịch vụ | 3.766.942.459 | 2.692.461.805 |
| Rich International Holding L.L.C | | |
| - Chia cổ tức | - | 18.011.663.000 |

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.12.

2. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất;
- Lĩnh vực khác: cung cấp dịch vụ, kinh doanh bất động sản;

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Công ty như sau:

| | Đơn vị tính: VNĐ | | |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | <u>Sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 777.989.457.746 | 40.958.340.139 | 818.947.797.885 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | - | - | - |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 777.989.457.746 | 40.958.340.139 | 818.947.797.885 |
| Chi phí bộ phận | 671.448.320.511 | 12.521.313.761 | 683.969.634.272 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 106.541.137.235 | 28.437.026.378 | 134.978.163.613 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | 64.402.589.015 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 70.575.574.598 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 8.243.052.630 |
| Chi phí tài chính | | | 14.169.230.307 |
| Thu nhập khác | | | 890.999.277 |
| Chi phí khác | | | 3.629.491.840 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | 9.290.977.727 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 52.619.926.631 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 11.607.668.823 | 611.101.915 | 12.218.770.738 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 33.982.743.709 | 1.789.068.942 | 35.771.812.651 |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | <u>Sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
|--|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Số cuối năm | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 671.505.072.722 | 81.817.421.623 | 753.322.494.345 |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 323.732.814.188 |
| Tổng tài sản | 671.505.072.722 | 81.817.421.623 | 1.077.055.308.533 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| | <u>Sản xuất</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | 482.390.601.850 | 25.396.126.070 | 507.786.727.920 |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | 23.653.259.997 |
| Tổng nợ phải trả | 482.390.601.850 | 25.396.126.070 | 531.439.987.917 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Trong nước;
- Xuất khẩu.

| | <u>Trong nước</u> | <u>Xuất khẩu</u> | <u>Cộng</u> |
|--|-------------------|------------------|-----------------|
| Năm nay | | | |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 301.554.387.173 | 517.393.410.712 | 818.947.797.885 |
| - Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận | 277.389.723.390 | 475.932.770.955 | 753.322.494.345 |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 4.499.217.082 | 7.719.553.656 | 12.218.770.738 |

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 69.590.549.914 | - | - | 69.590.549.914 |
| Vay và nợ | 363.687.165.111 | - | - | 363.687.165.111 |
| Chi phí phải trả | 176.427.429 | - | - | 176.427.429 |
| Các khoản phải trả khác | 5.972.240.434 | - | - | 5.972.240.434 |
| Cộng | 439.426.382.888 | - | - | 439.426.382.888 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 32.274.134.878 | - | - | 32.274.134.878 |
| Vay và nợ | 179.539.884.693 | - | - | 179.539.884.693 |
| Chi phí phải trả | 1.540.979.039 | - | - | 1.540.979.039 |
| Các khoản phải trả khác | 23.688.510.390 | - | - | 23.688.510.390 |
| Cộng | 237.043.509.000 | - | - | 237.043.509.000 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | | Đơn vị tính: VNĐ |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm | |
| Tài sản tài chính | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 323.732.814.188 | 19.913.552.686 | 323.732.814.188 | 19.913.552.686 | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 72.727.705.897 | 21.153.627.832 | 72.727.705.897 | 21.153.627.832 | |
| Cộng | 396.460.520.085 | 41.067.180.518 | 396.460.520.085 | 41.067.180.518 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | |
| Phải trả cho người bán | 69.590.549.914 | 32.274.134.878 | 69.590.549.914 | 32.274.134.878 | |
| Vay và nợ | 363.687.165.111 | 179.539.884.693 | 363.687.165.111 | 179.539.884.693 | |
| Chi phí phải trả | 176.427.429 | 1.540.979.039 | 176.427.429 | 1.540.979.039 | |
| Các khoản phải trả khác | 5.972.240.434 | 23.688.510.390 | 5.972.240.434 | 23.688.510.390 | |
| Cộng | 439.426.382.888 | 237.043.509.000 | 439.426.382.888 | 237.043.509.000 | |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác trong tương lai dựa trên giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Địa chỉ: Số 3, đường 2A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giá định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Số liệu lãi trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại. Cụ thể như sau:

| Nội dung | Năm trước (đã báo cáo) | Năm trước (trình bày lại) | Chênh lệch |
|----------------------------|---------------------------|------------------------------|------------|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (780) | (796) | (16) |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (780) | (796) | (16) |

Đồng Nai, Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Lưu Chiến Hưng

N.H.H